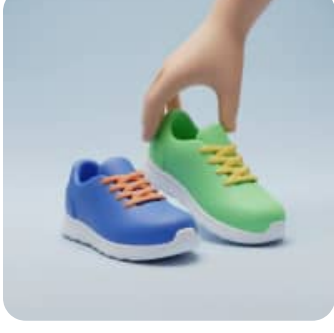


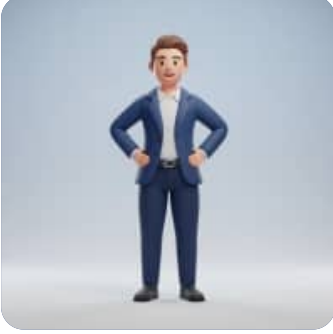
|                                                                                                         |                                                                                                          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>áo sơ mi</b></p> |  <p><b>áo phông</b></p> | <p><b>koszulka</b></p> <p>Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình.<br/>Nosi swoją ulubioną koszulkę.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>  | <p><b>koszula</b></p> <p>Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu?<br/>Gdzie kupujesz swoje koszule?</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p> |
|  <p><b>quần</b></p>    |  <p><b>quần bò</b></p> | <p><b>dżinsy</b></p> <p>Quần bò xanh vẫn còn phổ biến.<br/>Niebieskie dżinsy są wciąż popularne.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>           | <p><b>spodnie</b></p> <p>Bạn sẽ chọn chiếc quần nào?<br/>Które spodnie byś wybrał?</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>        |
|  <p><b>váy</b></p>    |  <p><b>váy</b></p>    | <p><b>spódnica</b></p> <p>Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không?<br/>Czy uważasz, że ta spódnica jest krótka?</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p> | <p><b>sukienka</b></p> <p>Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn.<br/>Ona nosi ładną sukienkę.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>  |
|  <p><b>giày</b></p>   |  <p><b>ủng</b></p>    | <p><b>buty</b></p> <p>Họ thường xuyên đi ủng.<br/>Często noszą swoje buty.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>                                 | <p><b>buty</b></p> <p>Anh ấy lúc nào cũng có giày mới.<br/>On zawsze ma nowe buty.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>        |

|                                                                                                       |                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>tất</p>           |  <p>áo khoác</p>      |
|  <p>áo khoác</p>     |  <p>mũ</p>           |
|  <p>áo len</p>      |  <p>áo ni có mũ</p> |
|  <p>áo sơ mi nữ</p> |  <p>áo ghi-lê</p>   |

|                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>płaszcz</b></p> <p>Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch.<br/>Twój płaszcz jest bardzo elegancki.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>                                 | <p><b>skarpetki</b></p> <p>Tất ấm rất quan trọng.<br/>Ciepłe skarpetki są ważne.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>                                            |
| <p><b>kapelusz</b></p> <p>Bạn mua cái mũ đó khi nào?<br/>Kiedy kupiłeś ten kapelusz?</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>                                                    | <p><b>kurtka</b></p> <p>Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh.<br/>Masz na sobie niebieską kurtkę.</p> <p>Lekcja 102 · Elementy garderoby</p>                            |
| <p><b>bluza z kapturem</b></p> <p>Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp.<br/>Chłopiec nosi ciepłą bluzę z kapturem.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p> | <p><b>sweter</b></p> <p>Tôi cần một chiếc áo len ấm.<br/>Potrzebuję ciepłego swetra.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>                     |
| <p><b>kamizelka</b></p> <p>Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen.<br/>Mężczyzna nosi czarną kamizelkę.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>       | <p><b>bluzka</b></p> <p>Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng.<br/>Kobieta ma na sobie białą bluzkę.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p> |

|                                                                                                             |                                                                                                                 |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>áo ba lỗ</b></p>     |  <p><b>áo khoác len</b></p>    | <p><b>kardigan</b></p> <p>Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp.<br/>Ona nosi ciepły kardigan.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p> | <p><b>podkoszulek</b></p> <p>Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ.<br/>Mężczyzna nosi podkoszulek.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>                    |
|  <p><b>áo ni</b></p>       |  <p><b>bộ đồ thể thao</b></p> | <p><b>dres</b></p> <p>Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục.<br/>Ona nosi dres do ćwiczeń.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>    | <p><b>bluza</b></p> <p>Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới.<br/>Kupiła nową bluzę.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>                               |
|  <p><b>áo choàng</b></p>  |  <p><b>đồ ngủ</b></p>        | <p><b>piżama</b></p> <p>Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ.<br/>Ona śpi w swojej piżamie.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>              | <p><b>szlafrok</b></p> <p>Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài.<br/>Mężczyzna ma na sobie długi szlafrok.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p> |
|  <p><b>trang phục</b></p> |  <p><b>đồng phục</b></p>     | <p><b>mundurek</b></p> <p>Các học sinh mặc đồng phục.<br/>Uczniowie noszą mundurek.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>             | <p><b>kostium</b></p> <p>Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc.<br/>Tancerz nosi kolorowy kostium.</p> <p>Lekcja 103 · Ubrania — góry, swetry i wierzchni...</p>   |

|                                                                                                                  |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>giày thể thao</b></p>     |  <p><b>dép xăng đan</b></p>   | <p><b>sandały</b></p> <p>Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới.<br/>Kupiła nowe sandały.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                                   | <p><b>buty sportowe</b></p> <p>Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao.<br/>Noszę buty sportowe do uprawiania sportu.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p> |
|  <p><b>dép đi trong nhà</b></p> |  <p><b>đồ bơi</b></p>        | <p><b>strój kąpielowy</b></p> <p>Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý.<br/>Spakowała swój strój kąpielowy.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                   | <p><b>kapcie</b></p> <p>Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà.<br/>W domu noszę kapcie.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                                     |
|  <p><b>mũ bảo hiểm</b></p>     |  <p><b>mũ lưỡi trai</b></p> | <p><b>czapka z daszkiem</b></p> <p>Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh.<br/>On nosi niebieską czapkę z daszkiem.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p> | <p><b>kask</b></p> <p>Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân.<br/>Zakłada kask dla ochrony.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                      |
|  <p><b>vương miện</b></p>      |  <p><b>kính</b></p>         | <p><b>okulary</b></p> <p>Anh ấy đã làm vỡ kính của mình.<br/>Zepsuł swoje okulary.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                                      | <p><b>korona</b></p> <p>Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng.<br/>Król nosi złotą koronę.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                     |

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>túi</p>        |  <p>tay áo</p>    | <p><b>rękaw</b></p> <p>Tay áo của tôi bị ướt sũng.<br/>Mój rękaw jest bardzo mokry.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>                    | <p><b>kieszeń</b></p> <p>Tôi có tiền trong túi.<br/>Mam pieniądze w kieszeni.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p> |
|  <p>cúc</p>       |  <p>khóa kéo</p> | <p><b>zamek błyskawiczny</b></p> <p>Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo.<br/>Moja torba ma zepsuty zamek.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p> | <p><b>guzik</b></p> <p>Tôi bị rơi mất một cái cúc.<br/>Zgubiłem guzik.</p> <p>Lekcja 104 · Ubrania — obuwie i stroje specjalne</p>        |
|  <p>kích cỡ</p>  |  <p>vừa</p>     | <p><b>mieścić się</b></p> <p>Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình.<br/>Wciąż mieści się w swoje stare dżinsy.</p> <p>Lekcja 56 · Ubrania i rozmiary</p>     | <p><b>rozmiar</b></p> <p>Kích cỡ này quá nhỏ.<br/>Ten rozmiar jest za mały.</p> <p>Lekcja 56 · Ubrania i rozmiary</p>                     |
|  <p>quá rộng</p> |  <p>quá nhỏ</p> | <p><b>za mały</b></p> <p>Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ.<br/>Niestety, ten but jest za mały.</p> <p>Lekcja 56 · Ubrania i rozmiary</p>                             | <p><b>za duży</b></p> <p>Tôi nghĩ cái áo này quá rộng.<br/>Myślę, że ta koszula jest za duża.</p> <p>Lekcja 56 · Ubrania i rozmiary</p>   |

|                                                                                                            |  |  |                                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div></div> <div>thử</div> |  |  | <div>przymierzać</div> <div>Chúng tôi thử những chiếc mũ mới.<br/>Przymierzamy nowe czapki.</div> <div>Lekcja 56 · Ubrania i rozmiary</div> |
|                                                                                                            |  |  |                                                                                                                                             |
|                                                                                                            |  |  |                                                                                                                                             |
|                                                                                                            |  |  |                                                                                                                                             |